



CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

BIA
SAIGON®

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2020**



Quảng Ngãi, tháng 04/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2020)	Tại ngày (01/01/2020)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		186,256,709,463	184,394,438,797
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110	1	25,079,445,353	13,615,200,518
1	Tiền	111		25,079,445,353	13,615,200,518
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	14,000,000,000	14,000,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,000,000,000	14,000,000,000
III	Các khoản phải thu	130		52,470,265,429	48,300,124,369
1	Phải thu của khách hàng	131	3	45,042,446,097	43,581,573,819
2	Trả trước cho người bán	132	4	3,656,372,642	3,756,436,175
6	Các khoản phải thu khác	136	5	3,771,446,690	962,114,375
IV	Hàng tồn kho	140	6	93,268,438,801	107,954,776,828
1	Hàng tồn kho	141		93,579,038,801	107,954,776,828
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(310,600,000)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,438,559,880	524,337,082
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1,438,559,880	524,337,082
B	TÀI SẢN TU DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		783,743,659,584	710,555,261,776
II	Tài sản cố định	220		620,976,134,750	642,645,020,043
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	620,976,134,750	642,645,020,043
	-Nguyên giá	222		1,358,680,104,096	1,358,680,104,096
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(737,703,969,346)	(716,035,084,053)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	-
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		121,196,610,821	24,541,679,935
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	121,196,610,821	24,541,679,935
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,000,000,000	30,000,000,000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,000,000,000	30,000,000,000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		11,570,914,013	13,368,561,798
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3,981,156,868	5,139,846,799
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		488,445,868	490,464,168
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7,101,311,277	7,738,250,831
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		13,613,922,850	14,278,174,244
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(6,512,611,573)	(6,539,923,413)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		970,000,369,047	894,949,700,573

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2020)	Tại ngày (01/01/2020)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		319,739,158,936	251,729,347,338
I	Nợ ngắn hạn	310		231,045,283,586	251,729,347,338
1	Phải trả cho người bán	311	12	26,007,946,218	27,159,644,824
2	Người mua trả tiền trước	312		22,855,857	116,416,707
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	40,168,840,902	77,001,173,685
4	Phải trả người lao động	314		8,217,593,433	7,508,627,810
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11,476,514,532	12,803,357,345
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	22,379,180,199	23,346,335,188
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	111,099,560,666	91,500,000,000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	11,672,791,779	12,293,791,779
II	Nợ dài hạn	330		88,693,875,350	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331	18	88,693,875,350	
	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		650,261,210,111	643,220,353,235
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	650,261,210,111	643,220,353,235
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	163,660,959,839	156,620,102,963
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		156,620,102,963	15,564,055,941
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		7,040,856,876	141,056,047,022
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		970,000,369,047	894,949,700,573

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019	Lũy kế tại ngày 31/03/2020	Lũy kế tại ngày 31/03/2019
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	184,447,905,859	296,486,108,490	184,447,905,859	296,486,108,490
2. Các khoản giảm trừ	02	22	346,259,378	682,598,875	346,259,378	682,598,875
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		184,101,646,481	295,803,509,615	184,101,646,481	295,803,509,615
4. Giá vốn hàng bán	11	23	170,704,123,900	245,383,205,414	170,704,123,900	245,383,205,414
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,397,522,581	50,420,304,201	13,397,522,581	50,420,304,201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	971,226,811	1,096,162,620	971,226,811	1,096,162,620
7. Chi phí tài chính	22	25	1,217,280,333	1,421,624,624	1,217,280,333	1,421,624,624
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	25	1,211,913,083	1,115,903,028	1,211,913,083	1,115,903,028
8. Chi phí bán hàng	24	26	1,943,978,887	2,354,100,241	1,943,978,887	2,354,100,241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3,237,217,131	4,140,477,556	3,237,217,131	4,140,477,556
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,970,273,041	43,600,264,400	7,970,273,041	43,600,264,400
11. Thu nhập khác	31	28	382,444,285	743,132,812	382,444,285	743,132,812
12. Chi phí khác	32	28	165,326,852	476,316,881	165,326,852	476,316,881
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) (50=30+40)	40		217,117,433	266,815,931	217,117,433	266,815,931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1,144,515,298	3,347,898,989	1,144,515,298	3,347,898,989
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,018,300		2,018,300	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,040,856,876	40,519,181,342	7,040,856,876	40,519,181,342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		157	900	157	900
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhự

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày (31/3/2019)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,187,390,474	43,867,080,331
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21,668,885,293	21,082,271,556
- Các khoản dự phòng	03		310,600,000	(146,502,888)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	251,599,592
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(971,226,811)	(1,096,162,620)
- Chi phí lãi vay	06		1,211,913,083	1,115,903,028
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		30,407,562,039	65,074,188,999
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,442,304,223)	(11,191,216,471)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,012,677,581	6,718,123,765
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36,630,500,181)	(3,606,402,056)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		244,467,133	(605,491,961)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,197,870,747)	(1,069,549,261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,632,893,275)	(2,695,015,459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			2,780,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(689,173,215)	(8,403,986,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,071,965,112	44,223,430,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(10,230,837,754)	(150,000,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		971,226,811	1,096,162,620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,259,610,943)	946,162,620
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		152,599,560,666	163,431,752,160
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(133,000,000,000)	(247,594,430,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(947,670,000)	(29,960,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18,651,890,666	(84,192,637,840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11,464,244,835	(39,023,044,564)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		13,615,200,518	55,619,535,660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(251,599,592)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		25,079,445,353	16,344,891,504

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường

Giám đốc

Bùi Thị Nhựt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2020

I. Đơn vị báo cáo:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 196 nhân viên (1/1/2020: 196 nhân viên).

5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| <input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| <input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| <input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| <input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng | 3 năm |
| <input type="checkbox"/> khác | 2 – 20 năm |

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai két được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	244,590,748	274,597,888
Tiền gửi ngân hàng	24,834,854,605	13,340,602,630
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	25,079,445,353	13,615,200,518

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	14,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
Cộng	14,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	14,487,050,677	15,853,298,519
Bên liên quan (thuyết minh 34)	30,555,395,420	27,728,275,300
Cộng	45,042,446,097	43,581,573,819

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	2,468,372,642	3,756,436,175
Bên liên quan (thuyết minh 34)	1,188,000,000	-
Cộng	3,656,372,642	3,756,436,175

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác	3,771,446,690	962,114,375
Cộng	3,771,446,690	962,114,375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6. HÀNG TỒN KHO	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	34,755,930,973	33,662,610,384
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	6,444,945,965	8,652,670,453
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19,847,321,906	27,337,711,621
Thành phẩm	32,530,839,957	38,301,784,370
Dự phòng hàng tồn kho thành phẩm	(310,600,000)	-
Cộng	93,268,438,801	107,954,776,828
	-	-
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phí bảo hiểm nhà máy	106,500,000	-
Phí sử dụng đất, Bảo dưỡng hạ tầng	122,645,002	320,460,491
Khác	1,209,414,878	203,876,591
Cộng	1,438,559,880	524,337,082
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
100 Nguyên giá	255,466,004,995	1,092,637,239,215	9,372,683,292	659,276,541	544,900,053	1,358,680,104,096
110 Số dư đầu năm						
121 - Số tăng trong năm						
122 - Mua trong kỳ						
129 - Đầu tư XDCB hoàn thành						
140 - Tặng khác						
200 Số dư cuối năm	255,466,004,995	1,092,637,239,215	9,372,683,292	659,276,541	544,900,053	1,358,680,104,096
210 Giá trị hao mòn lũy kế						
211 - Số dư đầu kỳ	90,341,291,901	616,720,853,193	8,019,345,280	625,210,879	328,382,800	716,035,084,053
240 - Khấu hao trong năm	2,756,085,156	18,786,383,219	113,305,373	5,378,787	7,732,758	21,668,885,293
300 Số cuối kỳ	93,097,377,057	635,507,236,412	8,132,650,653	630,589,666	336,115,558	737,703,969,346
310 Giá trị còn lại	165,124,713,094	475,916,386,022	1,353,338,012	34,065,662	216,517,253	642,645,020,043
320 - Tại ngày đầu năm	162,368,627,938	457,130,002,803	1,240,032,639	28,686,875,00	208,784,495	620,976,134,750
- Tại ngày cuối năm						

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm	Quản lý	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
100 Nguyên giá	-	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
110 Số dư đầu năm							
121 - Mua trong kỳ							
140 Số dư cuối năm	-	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
200 Giá trị hao mòn lũy kế							
210 Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
211 - Khấu hao trong năm					411,600,747		411,600,747
240 Số cuối kỳ	-	-	-	-	11,399,253		11,399,253
300 Giá trị còn lại	-	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
310 - Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	11,399,253	-	11,399,253
320 - Tại ngày cuối năm	-	-	-	-		-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	24,541,679,935	(1,500,000)
Tăng	96,654,930,886	30,873,655,143
Chuyển sang TSCĐ hữu hình		(6,330,475,208)
Cộng	121,196,610,821	24,541,679,935
	-	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	2,657,643,925	3,328,871,200
Chi phí khác	1,323,512,943	1,810,975,599
Cộng	3,981,156,868	5,139,846,799
	-	-

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên thứ ba	10,444,251,260	18,105,893,138
Bên liên quan (thuyết minh 34)	15,563,694,958	9,053,751,686
Cộng	26,007,946,218	27,159,644,824
	-	-

Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	5,581,807,368	10,788,326,625
Công ty cổ phần Bao bì Biên Hòa	2,057,715,473	1,997,943,629
Công ty TNHH Thái Tân	1,235,797,450	1,235,797,450

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

11 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Palet nhựa, cùm sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng, Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,875,333,331	1,453,537,869	1,810,975,599	5,139,846,799
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua mới				
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý				
Số Phân bổ trong năm	194,000,001	477,227,274	487,462,656	1,158,689,931
Giá trị còn lại	1,681,333,330	976,310,595	1,323,512,943	3,981,156,868

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày
			VND	31/03/2020
				VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67,346,216,885	148,668,053,047	(176,723,841,830)	39,290,428,102
Thuế GTGT	6,460,184,726	7,222,523,824	(13,383,303,683)	299,404,867
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,880,182,940	1,144,515,298	(3,632,893,275)	391,804,963
Thuế thu nhập cá nhân	314,589,134	1,250,246,516	(1,377,632,680)	187,202,970
Cộng	77,001,173,685	158,285,338,685	(195,117,671,468)	40,168,840,902

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	196,464,254	182,421,918
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Chi phí vận chuyển	292,952,580	5,467,000
Thù lao HĐQT còn phải trả	1,178,535,672	941,193,600
Chi phí phải trả khác	1,473,666,521	3,339,379,322
Cộng	11,476,514,532	12,803,357,345

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77,798,799	28,853,847
Cổ tức phải trả	20,392,332,200	21,340,002,200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,909,049,200	1,977,479,141
Cộng	22,379,180,199	23,346,335,188

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

		31/03/2020	01/01/2020
	Lãi suất	VND	VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VNĐ)	5.6%-5.8%	98,100,000,000	91,500,000,000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VNĐ)	5.60%	12,999,560,666	-
Cộng		111,099,560,666	91,500,000,000
		-	-

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12,293,791,779	16,803,773,395
Trích lập trong năm (thuyết minh 19)	-	10,278,776,964
Sử dụng trong kỳ	(621,000,000)	(14,788,758,580)
Số dư cuối kỳ	11,672,791,779	12,293,791,779
	-	-

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN

a Phải trả người Bán dài hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Krones AG	88,693,875,350	-
	88,693,875,350	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI
Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	450,000,000,000	36,600,250,272	115,194,055,941	601,794,306,213
Lợi nhuận trong năm			150,704,823,986	150,704,823,986
Chi trả cổ tức năm 2018 (22% mệnh giá)			(99,000,000,000)	(99,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng (2018)			(480,000,000)	(480,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội (2018)			(150,000,000)	(150,000,000)
Trích quỹ khen thưởng (2019)			(8,145,960,420)	(8,145,960,420)
Trích quỹ phúc lợi (2019)			(1,352,816,544)	(1,352,816,544)
Trích quỹ công tác xã hội (2019)			(150,000,000)	(150,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	450,000,000,000	36,600,250,272	156,620,102,963	643,220,353,235
Lợi nhuận trong năm	-		7,040,856,876	7,040,856,876
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	450,000,000,000	36,600,250,272	163,660,959,839	650,261,210,111

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2020 VND	31/03/2019 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	7,040,856,876	40,519,181,342
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	156	900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thưởng	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thưởng	45,000,000	45,000,000

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	<u>31/03/2020</u> VND	Tỷ lệ	<u>01/01/2020</u> VND
Tông công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thưởng (VNĐ)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2020	
	31/03/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	1,697,578,275	1,697,578,275
Từ 1 đến 5 năm	6,790,313,099	6,790,313,099
Trên 5 năm	39,002,442,222	39,425,674,066
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>47,490,333,595</u>	<u>47,913,565,439</u>

(iii) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2020	
	31/03/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	16,962,794,624	94,854,826,004
	<u>16,962,794,624</u>	<u>94,854,826,004</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(iii) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng EUR	681.84	681.84	17,659,543	17,659,543
Tiền gửi ngân hàng USD	322,851.85	59,312.00	7,526,919,116	1,370,031,391
	-	-	7,544,578,659	1,387,690,934

(iv) Rủi ro thanh khoản**Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	50,505,980,012		
Các khoản vay	91,500,000,000	-	-
	142,005,980,012	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	48,387,126,417		88,693,875,350
Các khoản vay	111,099,560,666	-	-
	159,486,687,083	-	88,693,875,350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
24. DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu	184,447,905,859	296,486,108,490
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	329,117,709,987	522,090,723,258
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(145,850,352,128)	(227,921,541,648)
Doanh thu bán phế liệu	1,180,548,000	2,316,926,880
Các khoản giảm trừ doanh thu	346,259,378	682,598,875
Chiết khấu thương mại	346,259,378	682,598,875
	184,101,646,481	295,803,509,615
	-	-
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	170,420,835,740	245,383,205,414
Dự phòng hàng tồn kho	283,288,160	-
Cộng	170,704,123,900	245,383,205,414
	-	-
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	879,749,681	248,511,909
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91,477,130	847,650,711
Cộng	971,226,811	1,096,162,620
	-	-
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,211,913,083	1,115,903,028
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,367,250	54,122,004
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		251,599,592
Cộng	1,217,280,333	1,421,624,624
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	452,403,762	361,874,092
Chi phí nguyên liệu, CCDC	6,257,064	43,736,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,549,242	6,549,242
Dịch vụ mua ngoài	1,388,221,420	1,823,434,686
Chi phí bằng tiền khác	90,547,399	118,506,221
Cộng	1,943,978,887	2,354,100,241
	-	-
29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	2,263,089,778	2,458,632,023
Chi phí vật liệu văn phòng	66,701,742	82,350,289
Chi phí khấu hao TSCĐ	306,687,340	492,637,587
Thuế và lệ phí	3,787,982	35,810,938
Dịch vụ mua ngoài	236,637,680	420,807,246
Chi phí bằng tiền khác	360,312,609	650,239,473
Cộng	3,237,217,131	4,140,477,556
	-	-
30. THU NHẬP KHÁC	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	119,211,090	202,144,949
Thu nhập khác	263,233,195	540,987,863
Cộng	382,444,285	743,132,812
	-	-
Chi phí khác	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		-
Chi phí khác	165,326,852	476,316,881
Cộng	165,326,852	476,316,881
	-	-
Lợi nhuận khác	217,117,433	266,815,931
	-	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,187,390,474	43,867,080,331
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	482,847,447	771,572,856
Tổng lợi nhuận tính thuế	8,670,237,921	44,638,653,187
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	8,670,237,921	44,638,653,187
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	15.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,300,535,688	6,695,797,978.00
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 7.5%	650,267,843	3,347,898,989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,144,515,298	3,347,898,989
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2,018,300	-

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	125,887,107,998	216,500,882,031
Chi phí nhân công	10,249,340,762	10,270,092,494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,668,885,293	21,089,664,254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,714,530,457	4,521,640,406
Chi phí khác bằng tiền	829,724,057	1,061,124,784
Cộng	162,349,588,567	253,443,403,969

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a). Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2020	
	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	301,634,812,100	477,200,241,500
Mua nguyên vật liệu, bao bì	94,644,649,702	155,775,366,347
Cổ tức		
Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung		-
Mua hàng hóa	278,678,400	7,283,540
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu	148,800,000	167,400,000
Công ty cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	80,800,000	
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	58,262,678	
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		-
Phí dịch vụ		105,000,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	2,656,885,044	461,877,173

b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2020	
	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	730,500,000	2,684,303,516
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và thưởng	242,500,000	1,241,740,274

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan****(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2020	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	30,555,395,420	27,728,275,300
	<u>30,555,395,420</u>	<u>27,728,275,300</u>

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2020	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	13,391,130,410	6,819,807,138
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh		61,380,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2,172,564,548	2,172,564,548
	<u>15,563,694,958</u>	<u>9,053,751,686</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt